TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NAM SÁCH** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự do -Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2022/DS-ST
Ngày: 25/4/2022
"V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM SÁCH - HẢI DƯƠNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

+ Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đoàn Thị Điệp;

+ Các Hội thẩm nhân dân: Bà Bùi Thị Quy và bà Trần Thị Liên

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách tham gia phiên toà***: Bà Nguyễn Thị La - Kiểm sát viên.

-Thư ký ghi biên bản phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Hà - Thư ký Tòa án.

Ngày 25 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nam Sách mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 33/2021/TLST-DS ngày 16 tháng 12 năm 2021 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2022/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Công T, sinh năm 1962

Địa chỉ: Thôn LK, xã TQ, huyện NS, tỉnh HD.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn T2, sinh năm 1974 và chị Mạc Thị H, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Thôn Long Động, xã Nam Tân, huyện NS, tỉnh HD.

Người đại diện theo ủy quyền của chị H: Anh Nguyễn Văn T2, sinh năm 1974; Địa chỉ: Thôn Long Động, xã Nam Tân, huyện NS, tỉnh HD.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Nguyễn Thị H2 (Nguyễn Thị Bích Hào), sinh năm 1962

Địa chỉ: Thôn LK, xã TQ, huyện NS, tỉnh HD.

Người đại diện theo ủy quyền của chị H2: Anh Nguyễn Công T, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn LK, xã TQ, huyện NS, tỉnh HD

Anh T, anh T2, chị H có mặt. Chị H2 vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn anh Nguyễn Công T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị H2 (vợ anh T) trình bày:

Do anh Nguyễn Công T và chị Nguyễn Thị H2 có quan hệ quen biết với anh Nguyễn Văn T2 và chị Mạc Thị H. Khi anh T2, chị H có nhu cầu mở rộng

và cần vốn đầu tư nuôi cá lồng bè nên đã hỏi vay anh T, chị H2 tiền để đầu tư. Anh T, chị H2 đã cho anh T2, chị H vay tiền với các lần vay cụ thể như sau: Ngày 10/11/2016 anh T, chị H2 cho anh T2, chị H vay số tiền 100.000.000đ. Khi vay vợ chồng anh T2, chị H có ký giấy biên nhận vay tiền và thỏa thuận trong giấy biên nhận về lãi là 1,5%/tháng. Ngày 18/7/2017 anh T, chị H2 lại tiếp tục cho anh T2, chị H vay số tiền 100.000.000đ để đầu tư thêm vào việc chăn nuôi cá lồng, chỉ có anh T2 nhận tiền và ký giấy vay tiền nhưng thực tế là cho anh T2, chị H vay. Trong giấy biên nhận vay tiền không ghi thỏa thuận về lãi nhưng hai bên thỏa thuận lãi là 1,5%/tháng. Ngày 17/12/2017 anh T, chị H2 lại cho anh T2, chị H vay tiếp số tiền 50.000.000đ với lãi suất 1,5%/tháng, anh T2 là người trực tiếp nhận tiền và ký giấy vay tiền. Nguồn gốc số tiền anh T, chị H2 cho anh T2, chị H vay là tiền do vợ chồng anh chị làm ăn, tích cóp mà có. Anh T, chị H2 xác định cả ba lần vay trên vợ chồng anh cho vợ chồng anh T2, chị H vay chứ không phải cho vay riêng anh T2. Anh T, chị H2 là người trực tiếp giao tiền cho anh T2, chị H. Khi vay hai bên không thỏa thuận thời hạn vay mà thống nhất khi nào anh T, chị H2 cần tiền sẽ báo trước anh T2, chị H từ 15 đến 30 ngày. Thời gian đầu anh T2, chị H trả lãi đầy đủ nhưng khi trả tiền hai bên không viết giấy biên nhận về việc trả lãi. Bắt đầu từ tháng 3/2019 vợ chồng anh T2, chị H không trả vợ chồng anh T, chị H2 tiền lãi nữa và đến nay chưa trả bất kỳ một khoản tiền gốc nào. Anh T, chị H2 đã rất nhiều lần đòi anh chị Thanh, Huệ trả tiền nhưng anh T2, chị H xin khất nợ vì làm ăn cá lồng bè thua lỗ. Tuy nhiên, thời gian gần đây khi anh T2, chị H đòi thì anh T2, chị H lại chây ỳ và nói bao giờ bán nhà sẽ trả nên buộc anh T phải khởi kiện.

Tại đơn khởi kiện cũng như bản tự khai anh T đã trình bày với Tòa án. Anh đề nghị Tòa án buộc anh T2, chị H trả vợ chồng anh số tiền nợ gốc là 250.000.000đ và tiền lãi 114.800.000đ (trong đó nợ lãi của tháng 2 là 2.300.000đ tiền lãi của tháng 2/2019 và tiền lãi tính theo thỏa thuận từ tháng 3/2019 đến nay nhưng lúc đó anh mới tính đến thời điểm làm đơn khởi kiện). Tổng là 364.800.000đ (ba trăm sáu mươi bốn triệu tám trăm nghìn đồng). Tuy nhiên, đến nay do anh T2 trình bày khó khăn nên anh T, chị H2 chỉ yêu cầu Tòa án buộc anh T2, chị H phải trả vợ chồng anh chị số tiền nợ gốc là 250.000.000đ và số tiền nợ lãi của 250.000.000đ nêu trên kể từ tháng 3/2019 mà cụ thể là từ 01/3/2019 đến khi xét xử ngày 25/4/2022 với lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định là 9%/năm và tiếp tục phải chịu lãi suất phát sinh kể từ sau ngày 25/4/2022 cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ. Nếu anh T2, chị H trả hết số tiền nợ gốc ngay thì vợ chồng anh chị sẽ miễn toàn bộ lãi. Ngoài ra, vợ chồng anh chị không còn yêu cầu nào khác.

Theo bị đơn anh T2, chị H trình bày: Vợ chồng anh do có quan hệ quen biết với vợ chồng anh Nguyễn Công T cùng vợ là Nguyễn Thị H2. Biết anh T, chị H2 có tiền cho vay nên anh chị vay của anh T, chị H2 tổng số tiền là

250.000.000đ với các lần cụ thể như sau: ngày 10/11/2016 vay số tiền 100.000.000đ mục đích là để nuôi cá lồng bè ở khu vực cầu Bình; ngày 18/7/2017 vay số tiền 100.000.000đ để đầu tư thêm vào việc chăn nuôi cá lồng. và ngày 17/12/2017 vay số tiền 50.000.000đ . Khi vay hai bên thỏa thuận về lãi là 1,5%/tháng nhưng không thỏa thuận về thời gian vay. Mặc dú có lần chỉ một mình anh T2 nhận và ký giấy vay tiền nhưng cả anh T2, chị H đều xác định đây là khoản vay chung của vợ chồng để cùng nhau kinh doanh cá lồng bè.

Thời gian đầu anh chị đã lãi đầy đủ và xác định đã trả được khoảng hơn 100.000.000đ tiền lãi, khi trả tiền lãi hai bên cũng không viết giấy biên nhận. Từ tháng 3/2019, do việc kinh doanh cá lồng bè gặp khó khăn, giá cá xuống quá thấp và bị chết rất nhiều nên anh chị không thể tiếp tục nuôi được nữa nên từ tháng 3/2019 không trả lãi cho anh T, chị H2. Anh T2, chị H xác định số tiền nợ gốc 250.000.000đ anh chị chưa trả. Nay anh T làm đơn khởi kiện anh T2, chị H phải trả số tiền nợ gốc là 250.000.000đ anh chị nhất trí tuy nhiên anh T2, chị H đề nghị được trả dần tiền nợ gốc, mỗi năm khoảng 30.000.000đ, còn số tiền lãi anh chị xin được miễn trả lãi vì kinh tế khó khăn, anh chị không có khả năng trả nợ một lần.

Tại phiên toà sơ thẩm:

Anh Nguyễn Công T là nguyên đơn và là người đại diện theo ủy quyền của chị H2 giữ nguyên quan điểm và đề nghị Tòa án buộc anh T2, chị H có trách nhiệm liên đới trả cho vợ chồng anh số tiền nợ gốc là 250.000.000đ và nợ lãi kể từ ngày 01/3/2019 đến ngày xét xử ngày 25/4/2019 theo lãi suất cơ bản của Nhà nước là 9%/năm = 70.952.000đ (tạm tính đến ngày xét xử) và tiếp tục phải chịu lãi suất phát sinh kể từ sau ngày 25/4/2022 cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ. Anh không đồng ý miễn lãi cho anh T2, chị H và cho trả nợ dần vì số tiền anh chị cho vay đã từ rất lâu. Tổng số tiền anh T2, chị H phải trả là 320.952.000đ.

Bị đơn anh T2 và chị H trình bày: Anh T2, chị H nhất trí trả anh T, chị H2 số tiền nợ gốc 250.000.000đ tuy nhiên anh chị xin được miễn toàn bộ tiền nợ lãi và trả dần nợ gốc, mỗi năm 30.000.000đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện NS trình bày việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, thư ký trong quá trình thu thập chứng cứ, người tiến hành tố tụng tại phiên toà chấp hành đúng quy định của BLTTDS, người tham gia tố tụng: các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về đường lối giải quyết: đề nghị HĐXX áp dụng Điều 288, 351, 357, 463, 466, 468, 469, 688 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Luật phí và lệ phí; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Công T buộc anh Nguyễn Văn T2 và chị Mạc Thị H phải liên đới trả

anh Nguyễn Công T và chị Nguyễn Thị H2 số tiền nợ gốc là 250.000.000đ và số tiền nợ lãi tính từ 01/3/2019 đến thời điểm xét xử ngày 25/4/2022 theo lãi suất cơ bản của ngân hàng nhà nước quy định 9%/năm và tiếp tục phải chịu lãi suất phát sinh kể từ sau ngày 25/4/2022 cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ. Về án phí: bị đơn phải chịu án phí theo quy định, hoàn trả nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến của các đương sự, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngày 10/11/2016; ngày 18/7/2017 và ngày 17/12/2017 anh Nguyễn Văn T2 và chị Mạc Thị H có ký giấy biên nhận vay tiền của anh Nguyễn Công T và chị Nguyễn Thị H2 với tổng số tiền 250.000.000đ, lãi suất thỏa thuận là 1,5%/tháng. Anh T2, chị H đã trả lãi hết tháng 2/2019, sau đó anh T2 chị H không trả lãi và thừa nhận nợ gốc chưa trả. Anh T2, chị H đòi nhiều lần nhưng anh T2, chị H khất nợ nên xác định anh T2, chị H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Ngày 16/12/2021 anh Nguyễn Công T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc anh Nguyễn Văn T2 và chị Mạc Thị H phải trả số tiền nợ gốc đã vay và lãi có giấy biên nhận vay tiền kèm theo. Do vậy, quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản". Anh T2, chị H hiện cư trú tại huyện NS nên vụ án còn thời hiệu và thuộc thẩm quyền giải quyết Tòa án nhân dân huyện NS, tỉnh HD theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 429 Bộ luật dân sự.

Chị H2 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đã ủy quyền cho anh T nên HĐXX xét xử vắng mặt chị H2.

Do giao dịch đang thực hiện phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 nên cần áp dụng quy định của Bộ luật dân sự 2015 hiệu lực năm 2017.

[2] Về nội dung:

* *Đối với yêu cầu về nợ gốc:* Quá trình giải quyết vụ án, anh T, chị H2 và anh T2, chị H thừa nhận số tiền nợ gốc mà anh T2, chị H còn nợ anh T chị H2 là 250.000.000đ và cụ thể các lần vay như sau: Ngày 10/11/2016 anh T, chị H2 cho anh T2, chị H vay số tiền 100.000.000đ; Ngày 18/7/2017 anh T, chị H2 cho anh T2, chị Huê vay tiếp số tiền 100.000.000đ; Ngày 17/12/2017 anh T, chị H2 lại cho anh T2 chị H vay số tiền 50.000.000đ. Xét khi tham gia giao kết hợp đồng các bên đều tự nguyện, nội dung và hình thức của hợp đồng phù hợp với quy định của BLDS, các bên không có tranh chấp về các nội dung đã thỏa thuận và thực hiện trong hợp đồng như số tiền vay, thời điểm vay, thời hạn trả và thỏa thuận về lãi. Anh T2, chị H thừa nhận các khoản vay này là vay chung vợ chồng và chưa trả bất kỳ một khoản tiền nợ gốc nào. Do các bên thừa nhận và trong giấy biên nhận vay tiền thể hiện cụ thể số tiền vay nên có đủ căn cứ xác định số

tiền nợ gốc anh T2, chị H còn nợ anh T, chị H2 là 250.000.000đ . Do vậy, Hội đồng xét xử, xét thấy yêu cầu của anh T buộc anh T2, chị H phải có nghĩa vụ liên đới trả anh T, chị H2 số tiền 250.000.000đ tiền nợ gốc là có căn cứ chấp nhận.

* *Đối với yêu cầu về lãi suất:* Tại đơn khởi kiện, bản tự khai anh T, chị H2 xác định anh T2, chị H đã trả tiền lãi theo thỏa thuận đến tháng 2 năm 2019 (nợ lãi tháng 2 còn 2.300.000đ) và bắt đầu từ tháng 3/2019 đến nay chưa trả bất kỳ một khoản tiền lãi nào nên yêu cầu anh T2, chị H phải trả số tiền nợ lãi theo thỏa thuận tuy nhiên tại giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa anh T, chị H2 chỉ yêu cầu anh T2, chị H phải trả anh T, chị H2 số tiền nợ lãi là từ 01/3/2019 đến ngày xét xử ngày 25/4/2022 với mức lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước quy định là 9%/năm = 70.952.000đ. Nếu sau ngày xét xử anh T2, chị H không trả thì sẽ tiếp tục chịu lãi suất cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ. Anh T2, chị H thừa nhận đã trả anh T, chị H2 khoảng 100.000.000đ tiền lãi nhưng khi trả lãi hai bên không viết giấy biên nhận tuy nhiên anh T2, chị H thừa nhận từ ngày 01/ 3/2019 đến nay do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, anh T2, chị H chưa trả khoản nợ lãi nào. Do đó, có căn cứ xác định từ ngày 01/3/2019 đến nay anh T2, chị H chưa trả tiền lãi cho anh T, chị H2. Mức lãi suất anh T, chị H2 đưa ra là 9%/năm phù hợp pháp luật nên có căn cứ chấp nhận. Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu về lãi suất cụ thể của anh T, chị H2 (từ ngày 01/3/2019 đến 25/4/2022 (ngày xét xử) = 1.151 ngày) là 250.000.000đ x 9%/365 ngày x 1.151 ngày = 70.952.000đ và tiếp tục phải chịu lãi suất phát sinh kể từ sau ngày 25/4/2022 cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn anh Nguyễn Văn T2 và chị Mạc Thị H phải chịu án phí theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 288, 351, 357, 463, 466, 468, 469, 688 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Luật phí và lệ phí; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Công T

1. Buộc anh Nguyễn Văn T2 và chị Mạc Thị H phải liên đới trả cho anh Nguyễn Công T và chị Nguyễn Thị H2 (Nguyễn Thị Bích Hào) số tiền nợ gốc là 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng) và số tiền lãi từ 01/3/2019 đến

ngày 25/4/2022 là 70.952.000đ (bẩy mươi triệu chín trăm năm mươi hai nghìn đồng). Tổng số tiền anh T2, chị H phải trả cho anh T, chị H2 là 320.952.000đ (ba trăm hai mươi triệu chín trăm năm mươi hai nghìn đồng) và tiếp tục phải chịu lãi suất phát sinh kể từ sau ngày 25/4/2022 cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357 và 468 BLDS.

3. Án phí: Buộc anh Nguyễn Văn T2 và chị Mạc Thị H phải chịu 16.047.600đ (mười sáu triệu không trăm bốn mươi bẩy nghìn sáu trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả anh Nguyễn Công T số tiền 9.120.000đ (chín triệu một trăm hai mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện NS theo biên lai số AA/2020/0003559 ngày 16 tháng 12 năm 2021 do anh Nguyễn Công T nộp.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *VKSND huyện NS;*
- *Chi cục THADS huyện NS;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đoàn Thị Điệp